

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ BÌNH
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07-05-2021

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ BÌNH, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên

Các hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Võ Tấn Phước

2/- Ông Nguyễn Văn Miên

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Mai Thanh Vũ- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 05 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 363/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXX-ST ngày 24 tháng 03 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 04 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp Vĩnh M, xã Vĩnh H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

2. Bị đơn: Ông Mai Văn T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp Vĩnh M, xã Vĩnh H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

(Bà P có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Lê Thị P trình bày: Bà và ông Mai Văn T xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 1982, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống bà và ông T có 05 con chung tên là Mai Quốc K, sinh năm 1983, Mai Quốc C, sinh năm 1986, Mai Quốc T, sinh năm 1988, Mai Cẩm G, sinh năm 1992, Mai Quốc A, sinh năm 1994. Hiện các con chung giữa bà P và ông T là Mai Quốc K, Mai Quốc C, Mai Quốc T, Mai Cẩm G, Mai Quốc A đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa bà và ông T là do ông T không chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên dùng bạo lực, đánh đập bà và có lời lẽ xúc phạm bà dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 09 năm 2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, bà và ông T đã dùng nhiều biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thể hàn gắn được do không còn tình cảm với nhau và bà P cũng không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với ông T.

Nay, bà Lê Thị P yêu cầu ly hôn với ông Mai Văn T, về con chung đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà P không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Đối với bị đơn là ông Mai Văn T không có lời trình bày tại Tòa án, đồng thời, ông T cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu của bà Lê Thị P theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của thủ tục tố tụng dân sự cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án. Vì vậy, theo quy định của pháp luật nếu bị đơn không cung cấp, tài liệu, chứng cứ cũng như ý kiến của mình thì Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

* Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề xuất: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị P
2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.
3. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Lê Thị P phải chịu là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là bà Lê Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Mai Văn T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Mai Văn T có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp Vĩnh M, xã Vĩnh H, huyện Hòa B, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, ông Mai Văn T vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng dân sự cho ông T để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án theo yêu cầu ly hôn giữa bà P và ông T theo quy định, nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Thanh.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị P xác định: Bà và ông T chung sống với nhau vào năm 1982, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Do bà P và ông T chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy, sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa bà P và ông T. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”. Như vậy, bà P và ông T chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, hiện chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận bà P và ông T là vợ chồng (hôn nhân thực tế). Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, bà P và ông T phát sinh mâu thuẫn, bà P cho rằng do ông T không chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên dùng bạo lực, đánh đập bà và có lời lẽ xúc phạm bà dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 09 năm 2020 đến nay, nên bà P yêu cầu ly hôn với ông T. Trong quá trình xét xử vụ án và tại phiên tòa, bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông T, không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét cho ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho ly hôn giữa bà Lê Thị P và ông Mai Văn T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà P và ông T có 05 (năm) con chung tên là Mai Quốc K, sinh năm 1983, Mai Quốc C, sinh năm 1986, Mai Quốc T, sinh năm 1988, Mai Cẩm G, sinh năm 1992, Mai Quốc A, sinh năm 1994. Hiện các con chung giữa bà P và ông T đã trưởng thành và có cuộc

sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà P xác định bà P và ông T không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, bà P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, mục 1, điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị P đối với ông Mai Văn T, xử cho ly hôn giữa bà Lê Thị P và ông Mai Văn T.

2/- Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, bà Lê Thị P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Bà P đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010438 ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Hòa Bình;
- THADS huyện Hòa Bình;
- UBND TT Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

